



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM

FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM (Two Copies)

IV.# _____

VEWL.# _____

I-171: Y N

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM NGUYEN HAM
Last Middle First

Current Address: 110 Nguyen Kim - Q 10 - HCM

Date of Birth: 04/04/47 Place of Birth: Thua Thien - VN

Previous Occupation (before 1975) 1 LT
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 3/75 To 3/78
Years: 3 Months: _____ Days: _____

3. SPONSOR'S NAME: _____
Name

Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone Number</u>	<u>Relationship</u>
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: _____

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
 (Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.

DEPENDENT'S ADDRESS : (if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

Văn-Băng Tốt-Nghiệp

TRƯỞNG VÕ-BỊ QUỐC-GIA VIỆT-NAM

Tổng-Trưởng Quốc-Phòng

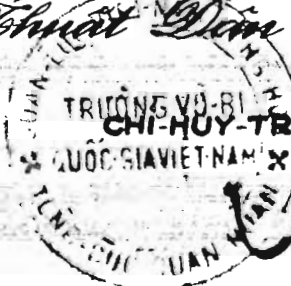
- Chiếu Nghị-Định số 2349/NĐ/QP ngày 13.12.1966 ấn-định sự tổ-chức, việc giáo-dục Văn-hoá, thời-gian thu-huần và giá-trị Văn-Băng Tốt-Nghiệp Trường Võ-Bị Quốc-Gia Việt-Nam.
- Chiếu Nghị-Định số 855/NĐ/QP ngày 27.12.1967 ấn-định Quy-chế Trường Võ-Bị Quốc-Gia Việt-Nam.
- Chiếu Bản-Tổng-kết Thành-tích học-tập Văn-hoá và Quân-sự 4 năm.
- Chiếu đồ-nghị của Hội-đồng Văn-hoá Trường Võ-Bị Quốc-Gia Việt-Nam.

CHỨNG NHẬN

SINH-VIÊN SĨ-QUAN HIỆN-DỊCH Nguyễn - Hâm SỐ-QUÂN 67/206.178 KHOA 2.5 ĐÃ THEO HỌC CÓ KẾT-QUẢ CHƯƠNG-TRÌNH HUẤN-LUYỆN VĂN-HOÁ VÀ QUÂN-SỰ 4 NĂM TẠI TRƯỜNG VÕ-BỊ QUỐC-GIA VIỆT-NAM, ĐƯỢC CẤP "VĂN-BĂNG TỐT-NGHIỆP TVBQGVN" ĐỂ CHẤP CHIẾU VÀ TIỆN DỤNG.

Văn-Băng này có giá-trị tương đương với Văn-Băng Kỹ-Su Tốt-Nghiệp Trường Cao-Đẳng Kỹ-Chuẩn Đầm-Chính.

VĂN-HOÁ-VỤ-TRƯỞNG TVBQGVN



CHI-HUY-TRƯỞNG TVBQGVN

Nguyễn Hâm

SỐ 778

Thiếu-Tam LAM QUANG-THO



Saigon, ngày 15 tháng 12 năm 1972

TỔNG-TRƯỞNG QUỐC-PHONG

Trần Thiên Kiêm

TRẦN-THIÊN-KIỆM

NGUYỄN-VĂN-HUẾ

E. Employment by U.S. Government Agencies or Other U.S. Organization of you or your Spouse/Bạn hoặc vợ/chồng đã có làm việc cho công-sở của chính-phủ Mỹ hoặc hãng Mỹ

1. Employee Name
Tên họ nhân-viên : no

Position title
Chức-vụ : no

Agency/Company/Office
Sở/Hang/Văn-Phòng : no

Length of Employment From: To:
Thời-gian làm-việc Từ no Đến no

Name of American Supervisor
Tên họ giám-thị Mỹ: no

Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : no

2. Employee Name
Tên họ nhân-viên : no

Position title
Chức-vụ : no

Agency/Company/Office
Sở/Hang/Văn-Phòng : no

Length of Employment From: To:
Thời-gian làm việc Từ no Đến no

Name of American Supervisor
Tên họ giám-Thị Mỹ: no

Reason for Separation
Lý-do nghỉ-việc : no

3. Employee Name
Tên Họ nhân-viên : no

Position title
Chức-vụ : no

Agency/Company/Office
Sở/Hang/Văn-Phòng : no

Length of Employment From: To:
Thời gian làm việc Từ no Đến no

Name of American Supervisor
Tên họ giám-thị Mỹ: no

Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : no

F. Service with GVN or RVNAF By You Or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/Chồng đã Công-vụ với Chính-phủ Việt-Nam

1. Name of Person Serving
Họ tên người tham-gia: Nguyễn Hân

2. Dates: From: To:
Ngày, tháng, năm Từ Dec 15th, 1968 Đến April 30th, 1975

3. Last Rank
Cấp-bậc cuối-cùng : 1st Lieutenant Serial Number: 67/206 178

4. Ministry/Office/Military Unit
Bộ/sở/Đồn-Vị Binh-Chung : 1st company, 1st Battalion, 11th Regiment, 7th Infantry Division

5. Name of Supervisor/C.O.
Họ tên người giám-thị/sĩ-quan chỉ-huy : Battalion commander: Major Trinh Văn Ba
Regiment Commander: Lt Colonel. Đào Văn Tập

6. Reason for Separation : Defeated
Lý do nghỉ việc :

7. Names of American Advisor(s):
Họ tên cố-vấn Mỹ : no

8. U.S. Training Courses in Vietnam:
Chương-Trình huấn-luyện Hoa-Kỳ
tại Viet-Nam : no

9. U.S. Awards or Certificates
Name of award: Phân-thưởng hoặc giấy khen: no Date received:
Ngày nhận: no

(NOTE: Please attach any copies of diplomas, awards or certificates, if available. Available? Yes No.)

(CHÚ-Y: Xin bạn kèm theo bất cứ văn-bằng, giấy ban-khen, hoặc chứng-thủ nếu có. Đồng ý có không? Có no Không no.)

G. Training Outside Vietnam of You or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/chồng đã huấn-luyện ở
ngoại quốc

1. Name of Student/Trainee:
Họ tên Sinh-viên/người được huấn-luyện: no

2. School and School Address :
Trường và địa-chỉ nhà trường :

3. Dates: From To
Ngày, tháng, năm Từ: no Đến: no

4. Description of Courses :
Mô-tả ngành học : no

5. Who paid for training? :
Ai đài-tho chương-trình huấn-luyện? : no

(NOTE: Please attach copies of diplomas or orders, if available. Available? Yes No.)
(CHÚ-Y: Xin bạn kèm theo văn-bằng, hoặc chỉ thị nếu có. Bạn có hay không? Có no Không no.)

H. Re-education of You or Your Spouse/Lan hoặc Vợ/chồng đã học-tập cải-tạo

1. Name of Person in Reeducation:
Họ tên người đi học-tập cải-tạo : NGUYỄN HẠM

2. Time in Reeducation: From: To:
Thời gian học-tập Từ: March 30, 1975 Đến: March 10, 1975

3. Still in Reeducation?* Yes No
Vẫn còn học-tập cải-tạo?* Có no Không no

*(If released, we must have a copy of your release certificate.)

*(Nếu được thả, chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại.)

I. Any Additional Remarks?/Cước chú phụ-thuộc

During 36 months having been kept in the situation of reeducation, I have been in jail 24 months since March 30th, 1975. While labouring in the prison house, I was wounded in an accident of mine explosion (one of my thumbs were cut loosely; my leg and arms were injured). For this reason, I was early released for home in 1977. However, throughout the next time of one year, I have been under the local government's domination in public works such as establishing economic zones, clearing mine etc.

Signature [Signature] Date March 30, 1990
Ký tên : Ngày:

J. Please List Here All Documents Attached to This Questionnaire
Xin nêu ra tất-cả giấy-tờ kèm theo với số câu hỏi này

- one copy of released certificate - one copy of Airborne certificate
- one copy of graduated certificate of the Vietnamese national military academy
- one copy of birth certificate for each member of my family
- one copy of Id cards for my wife and myself
- one copy of my residence certificate - One copy of the decision of my promotion from 2nd Lt to 1st Lt
- 6/84 copies of the decisions of awards of Golden, Silver medals to me
- one copy of the decision of award to me for wounded medal in combat

Date : March 30th 1990

ATTENTION :

POTENTIAL Cat. 3

(V6-2 and V6-3)

POTENTIAL ME LIST CANDIDATE

TO : AMERICAN EMBASSY

Orderly Departure Program
127 Panjabum Building
South Sathorn Road
Bangkok - 10120 - THAILAND

SUBJECT : Request for Immigration to the United States of America
under the Orderly Departure Program.

Dear Sir,

I, undersigned :

NGUYỄN HẠM

Sex : Male

Date and place of birth : April 04th 1947. Diông Mông Village, Phú Vang District, Thừa Thiên Pro.

Residence address : 110 Nguyễn Kim St, Q. 10, Thành phố Hồ Chí Minh

Mailing address : 110 Nguyễn Kim, Q. 10, Thành phố Hồ Chí Minh

Usual occupation : Chemist

BEFORE APRIL 30th 1975 :

Military Unit :

- Rank : 1st Lieutenant

Serial number : 67/206.178

AFTER APRIL 30th 1975 :

RE-Education in detention Camp - From : April 30th 1975 to : March 10th 1978

Release from Camp : Long Giao, (Group 700th, 7th military Zone)

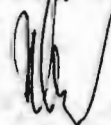
Due to difficulty of my situation and based on the authority of your organization and the spirit of humanitarian act, I wish to request your assistance and intervention with the Government of the Socialist Republic of Vietnam, in order that I and my family may be authorized to leave Vietnam under THE PROGRAM OF THE RE-EDUCATION PRISONERS WHO WERE RELEASED FROM DETENTION CAMP under The Orderly Departure Program to immigrate to the United States of America for the purpose of seeking a new life.

RELATIVES TO ACCOMPANY ME :

NAME	DOP	POB	SEX	MS	RELATIONSHIP
1. Phạm Thị Hồng Vân	08.16.1949	Huế	F	M	Wife
2. Nguyễn Phạm Quốc Huy	1975	Saigon	M	S	Son
3. Nguyễn Phạm Nhật Nam	1978	TP. Hồ Chí Minh	M	S	Son

Your consideration on the above to help and save me and my family will be highly appreciated.

Respectfully Yours,



QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS
CÂU HỎI CHO NGƯỜI NỘP ĐƠN

ODP IV # _____

Date: _____
Ngày: March 30th 1990

Fill out this questionnaire in English as completely as possible. If you cannot read or write in English, fill it out in Vietnamese.

Mail or send the completed questionnaire to:
Gửi số câu hỏi này tới:

127 Panjabum Building
Sathorn Tai Road
Bangkok 10120
Thailand

Xin Điền vào số câu hỏi sau đây bằng tiếng Anh càng nhiều càng tốt. Nếu bạn không đọc hoặc viết rành Anh-ngữ thì bằng tiếng Việt.

A. Basic Identification Data/Lý Lịch căn-bản

- Name
Họ, tên : NGUYEN-HAM Sex: Male
- Other Names
Họ, tên khác : no
- Date/Place of Birth
Ngày/Nơi Sinh : 04 April 1947 at Dieng-mong Thung, Phu Vang Thua Thien
- Residence Address
Địa-chỉ thường-trú : 110 Nguyen Kim Str, 10th District, Ho Chi Minh City
- Mailing Address
Địa-chỉ thư-tử : 110 Nguyen Kim Str, 10th District, Ho Chi Minh City
- Current Occupation
Nghề-nghiệp hiện tại : chemist

B. Relatives To Accompany Me/Bà con cùng đi với tôi

(NOTE: Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (MS) as follows: Married (M), Divorced (D), Widowed (W), or Single (S).)
(Chú-ý: Vợ/chồng và con cái có thể cũng đi với bạn mà thôi. Kể khai tình trạng gia-đình như sau: Đã lập gia đình (M), đã ly dị (D), góa phụ/góa thê (W), hoặc độc thân (S))

Name Họ, Tên	Date of Birth Ngày/Tháng/Năm sinh	Place of Birth Nơi sinh	Sex Phái	MS Tình trạng gia đình	Relationship Liên-hệ gia-đình
1. <u>Pham thi Hong Van</u>	<u>1949</u>	<u>Hue</u>	<u>F</u>	<u>M</u>	<u>wife</u>
2. <u>Nguyen Pham Bui Huy</u>	<u>1975</u>	<u>Saigon</u>	<u>M</u>	<u>S</u>	<u>son</u>
3. <u>Nguyen Pham Nhat Nam</u>	<u>1978</u>	<u>Saigon</u>	<u>M</u>	<u>S</u>	<u>son</u>
4.					
5.					
6.					
7.					
8.					
9.					
10.					
11.					
12.					

(NOTE: For the persons listed above, we will need legible copies of birth certificates, marriage certificates (if married), divorce decrees (if divorced), spouse's death certificate (if widowed), identification cards (if available), and photos. If any of the above accompanying relatives do not live with you, please note their addresses in Section I below.)

(CHÚ-Ý: Cho mỗi người có tên trên danh sách trên, chúng tôi cần một bản khai-sinh, giá-thú (nếu lập gia-đình rồi), giấy ly hôn (nếu đã ly dị), giấy khai-tử của vợ/chồng (nếu góa phụ/góa thê), thẻ căn cước (nếu có), và hình. Nếu bà con sẽ cùng đi với bạn không chung-ngủ với bạn hiện tại, xin viết địa-chỉ của họ trong phần I.)

C. Relatives Outside Vietnam/Họ Hàng Ở Ngoài Quốc

Of Myself/của tôi

Of My Spouse/của vợ/chồng

1. Closest Relative In the U.S.
Bà con thân thuộc nhất ở Hoa-Kỳ

a. Name
Họ Tên

: Nguyễn Kha

Phạm Thị Thuý Phương

b. Relationship
Liên-hệ gia-đình

: My eldest brother

my wife's older sister

c. Address
Địa-chỉ

Santa Ana CA 92704 USA

Santa Ana CA 92704 USA

D. Date of Relatives Arrival
in the U.S.

Ngày bà con đến Mỹ

: November 1989

August 1988

2. Closest Relative in Other Foreign Countries The US.
Bà con Thân-thuộc nhất ở các nước khác

a. Name
Họ, tên

: _____

b. Relationship
Liên-hệ gia-đình

: _____

c. Address
Địa-chỉ

: _____

D. Complete Family Listing (Living/Dead) /Danh Sách Toàn-Thể Gia-Đình (Sống/Chết)

1. Father
Cha

: Nguyễn Ngõ (dead)

2. Mother
Mẹ

: Hoàng Thị Mẽ (dead)

3. Spouse
Vợ/Chồng:

: Phạm Thị Hồng Văn (Living)

4. Former Spouse (if any)
Vợ/Chồng trước (nếu có):

no

5. Children
Con cái:

(1) Nguyễn Phạm Quốc Huy (Living)

(2) Nguyễn Phạm Nhật Nam (Living)

(3) _____

(4) _____

(5) _____

(6) _____

(7) _____

(8) _____

(9) _____

6. Siblings
Anh chị em:

(1) Nguyễn Kha (Living)

(2) Nguyễn Thị Phấn (Living)

(3) Nguyễn Thị Thảo (Living)

(4) _____

(5) _____

(6) _____

(7) _____

(8) _____

(9) _____

E. Employment by U.S. Government Agencies or Other U.S. Organization of you or your Spouse/Bạn hoặc vợ/chồng đã có làm việc cho công-sở của chính-phủ Mỹ hoặc hãng Mỹ

1. Employee Name
Tên họ nhân-viên : No

Position title
Chức-vụ : No

Agency/Company/Office
Sở/Hang/Văn-Phòng : No

Length of Employment From: To:
Thời-gian làm-việc Từ Tới

Name of American Supervisor
Tên họ giám-thị Mỹ: NO

Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : NO

2. Employee Name
Tên họ nhân-viên : NO

Position title
Chức-vụ : NO

Agency/Company/Office
Sở/Hang/Văn-Phòng : NO

Length of Employment From: To:
Thời-gian làm việc Từ Tới

Name of American Supervisor
Tên họ giám-Thị Mỹ: NO

Reason for Separation
Lý-do nghỉ-việc : NO

3. Employee Name
Tên Họ nhân-viên : NO

Position title
Chức-vụ : NO

Agency/Company/Office
Sở/Hang/Văn-Phòng : NO

Length of Employment From: To:
Thời gian làm việc Từ Tới

Name of American Supervisor
Tên họ giám-thị Mỹ: NO

Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : NO

F. Service with GVN or RVNAF By You Or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/Chồng đã Công-vụ với Chính-phủ Việt-Nam

1. Name of Person Serving
Họ tên người tham-gia: NGUYỄN - HÂN

2. Dates: From: To:
Ngày, tháng, năm Từ Tới Dec 15th 1968 April 30th 1975

3. Last Rank
Cấp-bậc cuối-cùng : 1st Lieutenant Serial Number: 67/206 178

4. Ministry/Office/Military Unit
Bộ/số/Đồn-Vị Binh-Chúng : 1st Company, 1st battalion, 11th Regiment, 7th Infantry Division

5. Name of Supervisor/C.O.
Họ tên người giám-thị/sĩ-quan chỉ-huy : Battalion commander : Major Trinh Văn Ba
Regiment commander Lt Colonel Đào Văn Tập

6. Reason for Separation : Defeated
 Lý do nghỉ việc : Đã bị đánh bại
7. Names of American Advisor(s):
 Họ tên cố-vấn Mỹ : no
8. U.S. Training Courses in Vietnam:
 Chương-Trình huấn-luyện Hoa-Kỳ
 tại Viet-Nam : no
9. U.S. Awards or Certificates
 Name of award: _____ Date received: _____
 Phần-thưởng hoặc giấy khen: no Ngày nhận: no

(NOTE: Please attach any copies of diplomas, awards or certificates, if available.
 Available? Yes no No no.)

(CHÚ-Y: Xin bạn kèm theo bất cứ văn-bằng, giấy ban-khen, hoặc chứng-thủ nếu có.
 Đồng-sự có không? Có no Không no.)

G. Training Outside Vietnam of You or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/chồng đã huấn-luyện ở
 ngoại quốc

1. Name of Student/Trainee:
 Họ tên Sinh-viên/người được huấn-luyện: no
2. School and School Address :
 Trường và địa-chỉ nhà trường :
3. Dates: From _____ To _____
 Ngày, tháng, năm Từ: _____ Đến: _____
4. Description of Courses :
 Mô-tả ngành học : no
5. Who paid for training? :
 Ai đài-tho chương-trình huấn-luyện? : no

(NOTE: Please attach copies of diplomas or orders, if available. Available? Yes no No no.)
 (CHÚ-Y: Xin bạn kèm theo văn-bằng, hoặc chỉ thị nếu có. Bạn có hay không? Có no Không no.)

H. Re-education of You or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/chồng đã học-tập cải-tạo

1. Name of Person in Reeducation:
 Họ tên người đi học-tập cải-tạo : NGUYỄN HÂN
2. Time in Reeducation: From: _____ To: _____
 Thời gian học-tập Từ: March 30 1975 Đến: March 10 1978
3. Still in Reeducation?* Yes _____ No _____
 Vẫn còn học-tập cải-tạo?* Có _____ Không no

*(If released, we must have a copy of your release certificate.)
 *(Nếu được thả, chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại.)

I. Any Additional Remarks?/Cước chú phụ-thuộc

During 36 months having been kept in the situation of reeducation I have been in
Tail 24 months. Since 30 April March 1975. While labouring in the Prison house,
I was wounded in an accident of mine explosion (one of my thumbs were cut
loosely; my leg and arms were injured). for this reason, I was early released
for home in 1977. However throughout the next time of one year I've been under the local
government's domination in public works such as establishing economic zones, clearing mine etc.

Signature _____ Date _____
 Ký tên : Me Ngày: March 30 1990

J. Please List Here All Documents Attached to This Questionnaire

Xin nêu ra tất-cả giấy-tờ kèm theo với số câu hỏi này

- one copy of released certificate, - one copy of Airborne certificate
- one copy of graduated certificate of the Vietnamese national Military Academy
- one copy of birth certificate for each member of my family
- one copy of Id card for my wife and myself
- one copy of my residence certificate - one copy of the decision of my promotion from 2nd Lt to 1st Lt
- copies of the decisions of awards of golden, silver medals to me.
- copy of the decision of award to me for wounded medal in combat

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ:

Họ tên: PHẠM THỊ HỒNG VÂN



Sinh ngay 16-08-1949

Nguyễn quán Phó Tỷ,
Phu Vang, Bình-Trị-Thiên.

Nơi thường trú: 40/29 Bùi Viện,
Quận I, TP. Hồ Chí Minh.

Dân tộc:

Kinh

Tôn giáo:

Không

DẤU VẾT RIÊNG HOẶC DI HÌNH

Nốt ruồi nổi cách 1,2cm
trên trước đuôi mày phải

Ngày 21 tháng 11 năm 1978

KY GIÁM ĐỐC HOẶC TRƯỞNG TỶ CÔNG AN
PHÓ GIÁM ĐỐC


Nguyễn Duy Hòa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số 022056279

Họ tên NGUYỄN HÀM

Sinh ngày 04-4-1947

Nguyên quán Đường Mông

Thượng, Phú Cường Bình T. Thiệt

Nơi thường trú 0/24 Bùi Viện

C. 1. TP. Hồ Chí Minh

Họ tên: **Kinh**

Tôn giáo: **Phật**

DẤU VẾT RIÊNG HOẶC DỊ HÌNH

Sẹo chằm cách 2cm
dưới sau đuôi mắt

Ngày 20 tháng 01 năm 1984

QUẢN ĐỐC HOẶC TRƯỞNG TỶ CÔNG AN

Thư ký
Lê Thanh Văn

VIỆT NAM CỘNG HÒA

THỊ XÃ ĐÀ LẠT

PHƯỜNG 1

Số hiệu 156/Q3

TRÍCH LỤC CHỨNG THƯ HÔN THỦ

Lập ngày 20 tháng 8 năm 1974

Tên họ chồng	: NGUYỄN HÀM
Ngày và nơi sinh	: 04.04.1947 Thừa Thiên (Huế)
Tên họ cha chồng	: NGUYỄN NGŨ (chết)
Tên họ mẹ chồng	: Hoàng thị Mè (chết)
Tên họ vợ	: PHẠM THỊ HỒNG VÂN
Ngày và nơi sinh	: 16.08.1949 Thừa Thiên (Huế)
Tên họ cha vợ	: PHẠM VĂN MƯU (sống)
Tên họ mẹ vợ	: CÔNG TÔN NỮ THƯỢNG CHỈ (sống)
Ngày lập hôn thú	: (20.08.1974) HAI MƯƠI, THÁNG TÁM, NEM MỘT NGÀN CHÍN TRăm BẢY MƯƠI BỐN.
Cổ lập hôn thú không	:

MIỄN LỆ PHÍ

CHỨNG THƯ

SÁO Y BẢN CHÁNH

ĐÃ XUẤT TRÌNH

(bản lục HS phòng nhs đt Q1)

Ngày 27 tháng 8 năm 1974

TU HỒNG PHẠM THÁI QUÂN

CHỦ TỊCH

TRÍCH LỤC Y BẢN CHÁNH
Đà Lạt, ngày 27 tháng 8 năm 1974
TUN. THỊ TRƯỞNG
THƯỜNG TỊCH HẠNH CHÁNH
Ký tên đóng dấu : NGUYỄN NAM

Nguyễn Thị Hoàng

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

Xã, Thị trấn

Thị xã, Quận I

Thành phố, Tỉnh **HỒ CHÍ MINH**

BẢN SAO
GIẤY KHAI SINH

Số **175/1978**

Quyền số 01

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----

Họ và tên	NGUYỄN PHẠM NHẬT NAM		Nam, <u>XX</u> Năm
Sinh ngày tháng, năm	Ngày ba, tháng một, năm một ngàn chín trăm bảy mươi tám - hồi 07 giờ 30		
Nơi sinh	284 CỐNG QUỖN		
Khai về cha, mẹ	CHA	MẸ	
Họ, tên, tuổi (hoặc ngày, tháng, năm sinh)	NGUYỄN NAM 1947	PHẠM THỊ HỒNG VÂN 16.08.1949	
Dân tộc Quốc tịch	Kinh Việt nam	Kinh Việt nam	
Nghề nghiệp Nơi ĐKNK thường trú	Điều chế hóa phẩm tại trú 40/29 Bùi Viễn	Giáo viên 40/29 Bùi Viễn	
Họ, tên, tuổi, nơi ĐKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đứng khai	Người cho đứng khai		

Đã ký ngày ~~12~~ tháng 01 năm 1972

(Ký tên, đóng dấu ghi rõ chức vụ)

NHÂN THỰC SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 14 tháng 12 năm 1978

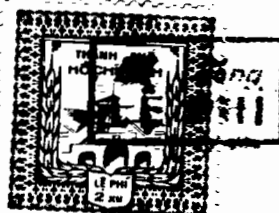
TM/UBNE

***ý tên đóng dấu**

MỸ-VIÊN THƯ-KÝ



NGUYỄN VĂN KIỀU



Mẫu HT3/P3

Thành phố, Tỉnh:

BẢN SAO
GIẤY KHAI SINH

Số 30
Quyển số 017 P.17

[illegible]

Họ và tên	NGUYỄN PHẠM QUỐC HUY		Nam, h ^h NAM
Sinh ngày tháng, năm	Ngày 11 Tháng 01, năm 1975		
Nơi sinh	Đ. 1 Cao Thắng T.Đ. H.C.M		
Khai về cha, mẹ	CHA	MẸ	
Họ, tên, tuổi (hoặc ngày, tháng, năm sinh)	NGUYỄN HÂN 1947	PHẠM THỊ HỒNG VÂN 1949	
Dân tộc	Kinh	Kinh	
Quốc tịch	Việt Nam	Việt Nam	
Nghề nghiệp	Công Nhân Viên	Giáo Viên	
Nơi ĐKNK thường trú	40/29 Hải	Viện Q.1	
Họ, tên, tuổi, nơi ĐKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đứng khai	Người Mẹ Khai		

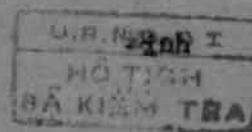
Đã ký ngày 24 tháng 08 năm 1978
(Ký tên, đóng dấu ghi rõ chức vụ)

Ngày 12 tháng 01 năm 1986

TM/UBND G.I ký tên đóng dấu

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHỤ VĂN PHÒNG

Ngày 11 tháng 10 năm 1945



Q.Đ.N.D.V.N
QUÂN KHU: 7
ĐOÀN 700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT-NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 159 / QĐ

Ngày 10 tháng 3 Năm 1977

BỘ-TƯ-LỆNH ĐOÀN 700

Căn cứ vào chính sách 12 điểm của chính phủ
Cách mạng làm thời tốt với tất cả những người làm
trong quân đội, chính quyền và các tổ chức chính -
trị phản động của chế độ cũ được công bố ngày :
25/5/1976 và chỉ thị số 150/QP của Bộ Quốc Phòng
ngày 5/9/1970.

Căn cứ quá trình tiếp thu cải tạo tiến bộ
của cải tạo viên.

Căn cứ vào Quyết định số 119/44 ngày 4/3/77
của Bộ-Tư-Lệnh Quân Khu.

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU:1- Nay tạm hoãn học tập tập trung cho cải tạo
viên: Nguyễn Văn Hào được về địa phương tại:

40/25 Đường Viên, Tân Sơn Nhì

ĐIỀU:2- Sau khi về đến gia đình 48 tiếng đồng hồ anh
Hào phải trình diện với chính quyền địa
phương nơi cư trú và chịu sự quản chế theo quy
định của chính quyền địa phương.

700 và anh: Hào có trách nhiệm thi hành quyết
định này.

BỘ-TƯ-LỆNH ĐOÀN 700

Tham-Mưu-Lệnh-Phó



Trưng-Tá:

NGUYỄN VĂN Hào

Chứng Nhân số: 145

Đường nr Nguyễn Hữu Cồ đến
trình công An Phường 17/2

Ngày 14/03/1978



Nguyễn Đức





Nguyễn Hàm

1947



Phạm Thị Hồng Vân

1949



Nguyễn Phạm Quốc
Thầy.

1975



Nguyễn phước
Nhật Nam
1978

THAY ĐỔI CHỖ Ở CÁ HỘ

Chứng nhận đã chuyển đến ở :

Chứng nhận đã chuyển đến ở :

Từ ngày tháng năm

Từ ngày tháng năm

Ký tên, đóng dấu

Ký tên, đóng dấu

Chứng nhận đã chuyển đến ở :

Chứng nhận đã chuyển đến ở :

Từ ngày tháng năm

Từ ngày tháng năm

Ký tên, đóng dấu

Ký tên, đóng dấu

NHỮNG THAY ĐỔI KHÁC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 691746.....CN

Họ và tên chủ hộ:

Phạm Thị Hồng Vân

Ấp, ngõ, số nhà:

110

Thị trấn, đường phố:

Nguyễn Văn Kiêu

Xã, phường:

6

Quận:

10

Ngày 24 tháng 11 năm 1987

Trưởng công an:

Q. 10

(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)



Số NK 3:

NGUYỄN VĂN KIÊU

NHỮNG NGƯỜI THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ

[illegible]

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

BỘ QUỐC PHÒNG

BỘ TỔNG THAM MƯU QUÂN LỰC VIỆT NAM CỘNG HÒA

BẰNG NHẢY - DÙ

Số 045681 / SĐ QUÂN KT

Cấp cho Sĩ Nguyễn Hải quân số 806.178

Tốt nghiệp khóa 214 mở lại Trung-Tâm Huấn-Luyện Nhảy Dù

ngày 22 Th.2. 1971



đến 12 Th.3. 1971

Chỉ nhân

12 Th.3. 1971

S 2.2.3058

Thị quốc - Hồng

Trưởng S. Đoàn Nhảy Dù

[Signature]

S 2.2.3058

Chỉ H. Đoàn Nhảy Dù

THIRD

ĐOÀN NHẢY

Date : March 30, 1990

ATTENTION :

POTENTIAL Cat. 3

(V6-2 and V6-3)

POTENTIAL MK LIST CANDIDATE

TO : AMERICAN EMBASSY

Orderly Departure Program
127 Panjabum Building
South Sathorn Road
Bangkok - 10120 - THAILAND

SUBJECT : Request for Immigration to the United States of America
under the Orderly Departure Program.

Dear Sir,

I undersigned : NGUYỄN - HẠM

Sex : Male

Date and place of birth : 04-04-1947. Đường mong Thuong, Phu Vang, Thua Thien.

Residence address : 110 Nguyễn Kim St, 10 District, Ho Chi Minh City.

Mailing address : 110 đường Nguyễn Kim, Q. 10, TP. Hồ Chí Minh.

Usual occupation : Chemist.

BEFORE APRIL 30th 1975 :

Military Unit : 1st Company, 1st Battalion, 11st Regiment, 7th Infantry Division

- Rank : First Lieutenant

Serial number : 67/206.178.

AFTER APRIL 30th 1975 :

RE-Education in detention Camp - From : March 30, 1975 to : March 10, 1978.

Release from Camp : Long Giao camp. (700th group, 7th. military zone)

Due to difficulty of my situation and based on the authority of your organization and the spirit of humanitarian act. I wish to request your assistance and intervention with the Government of the Socialist Republic of Vietnam, in order that I and my family may be authorized to leave Vietnam under THE PROGRAM OF THE RE-EDUCATION PRISONERS WHO WERE RELEASED FROM DETENTION CAMP under The Orderly Departure Program to immigrate to the United States of America for the purpose of seeking a new life.

RELATIVES TO ACCOMPANY ME :

NAME	DOB	POB	SEX	MS	RELATIONSHIP
1- Pham Thi Hong Van	1949	Hue'	F	M	Wife
2- Nguyễn Pham Quốc Huy	1975	Saigon	M	S	Son
3- Nguyễn Pham Nhật Nam	1978	Saigon	M	S	Son

Your consideration on the above to help and save me and my family will be highly appreciated.

Respectfully Yours,

ORG THAM MUU TRUONG
QUAN LUC VIET NAM CONG HOA

DUONG/STG/
VIET NAM CONG HOA
QUAN LUC VIET NAM CONG HOA
QUAN DOAN IV
SU DOAN 7 BO BINH
TRUNG DOAN II
BO CHI HUY - BAN I

- Chiếu Dụ số 209-DQT/HC ngày 06-01-1953 tạo lập loại Huy-Chương ' CHIEN-THUONG BOI-TINH '.
- Chiếu Sắc-lệnh số 210/DQT/HC ngày 06-01-1953 ấn định thể thức và điều-kiện ấn thưởng ' CHIEN THUONG BOI TINH '.
- Chiếu Sắc-Lệnh số 332/XL ngày 11-11-1964 ấn định hệ thống tổ chức Quân-Lực Việt-Nam Cộng-Hòa và thêm quyền ấn-thưởng Huy-Chương.
- Chiếu Ấn-thị số 655-415 ngày 15-03-1965 ấn định thể-thức ấn-thưởng ' CHIEN THUONG BOI TINH '.
- Chiếu SVVT số 691/VP/PCP/3 ngày 15-03-1965 ấn định việc ủy-quyền ấn-thưởng ' CHIEN THUONG BOI TINH '.

Số : 059 /TĐ. IIBB/BI/MV2/QĐ.

(7) UYET - (1) LAM

ĐIỀU THƯ 1. - Nay ấn thưởng ' CHIEN THUONG BOI TINH ' cho các quân nhân có tên sau đây :

Số	Ho và tên	Đơn-Vị	Bị thương	Cước	
TT	Cấp bậc số-quân		Ngày	Nơi	Chức
01					
04	NGUYỄN VĂN BAO	TĐ1/II	03-09-73	Tuyên-Bình Tỉnh	
	Th/Ủy 67/823.124			Kiến-Tướng	
08	NGUYỄN HẠM	-	24-10-73	Cai-Lậy Tỉnh	
	Th/Ủy 67/206.178			Định-Tướng	
10	NGUYỄN THANH LIÊM	-	01-11-73	-nt-	
	Ch/Ủy 73/148.010				
18	LE VĂN VANG	-	05-11-73	-nt-	
	TSI 65/149.341				
64	LE VĂN ĐINH	-	09-08-73	Tuyên-Bình Tỉnh	
	BI 73/005.930			Kiến-Tướng	
102					

ĐIỀU THƯ 2. - Quyết-Định này ấn-thưởng cho (102) quân nhân và phải được ghi chú vào hồ-sơ của những người thụ hưởng .-

REC. 4734, ngày 10 tháng 03 năm 1974

TH. tại-Trưởng CAO-VĂN-VIÊN

Tổng Tham-Mưu-Trưởng QLVNCH

Đại-Tá NHAN-NHUT-CHUÔNG

Trung-Đoàn-Trưởng Trung-Đoàn II Bộ-Binh

(Ký tên và đóng dấu)

SAC Y BAN CHANH :

VIET NAM CONG HOA
QUAN LUC VIET NAM CONG HOA
QUAN DOAN IV - QUAN KITU IV
SU DOAN 7 BO BINH
TRUNG DOAN II
TIAU DOAN I

Số : 1199 /TĐ1/II/BI.

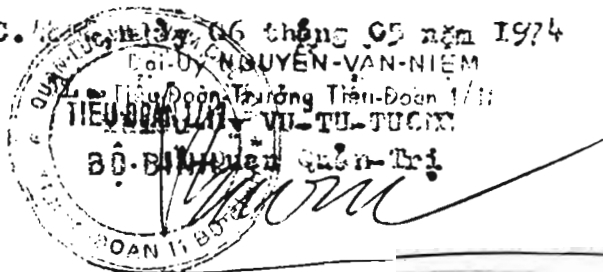
REC. 4734, ngày 06 tháng 05 năm 1974

Đại-Ủy NGUYỄN-VĂN-NIÊM

Trưởng-Đoàn-Trưởng Tiên-Đoàn 1/II

THIÊN-ĐOÀN 1/II - VU-TU-TUONG

BỘ-Binh-Liên-Quân-Trị



CONG - LENH :

SU : B 0 4 /SD7BB/rQr/GL/73.

VIET NAM CONG HOA
QUAN LUC VIET NAM CONG HOA
QUAN DOAN IV QUAN KHU IV
SU DOAN 7 BO BINH
BO THAM MUU
PHONG LONG QUAN TRI

CONG THAM MUU TRUONG
QUAN-LUC VIET-NAM CONG-HOA

(

- Chieu Du so 10-b ngay 15/08/1950 tao lap " ANH DUNG BOI TINH"
- Chieu Sac Lenh so 74-b/QP ngay 15/08/1950 an dinh the thuc cap thuong ANH DUNG BOI TINH .
- Chieu Sac Lenh so 614-a/11/SL ngay 01.07.1970 an dinh he thong to chuc Quoc Phong va quan Luc Viet Nam Cong Hoa.
- Chieu Huan Thi so 655-402 ngay 23/02/1971 an dinh tham quyen an thuong va truy tang huy chương trong quan Luc Viet Nam Cong Hoa .

UYEN DUONG CONG TRANG
A.- Truoc SU - DOAN:

01.-

07.- NGUYEN - HAM thieu Uy . Sq 67/206.178 Tieu Do 1/11
" Dai Doi Truong xuất sắc , giàu kinh nghiệm chỉ huy
va chiến trường " trong cuộc an ninh lãnh thổ ngày 23/09/73
tại vùng Cai-Lay (Dinh-Tuong) khi Don V1 chạm súng với Cong-
quan , thieu Uy HAM đã khinh thương nguy hiểm , khéo léo điều
động các Trung Doi o at xung phong chiếm mục tiêu, đánh bắt
đôi phương ra khỏi tuyến cơ thủ , với kết quả hạ sát tại chỗ
13 tên CSXL , tịch thu 01 súng công đồng và 05 súng cá nhân.

08.- LE VAN VANG: Trung Sĩ I Sq 65/149.341 Tieu Doan 1/11
"Trung Doi Phó thiện chiến, tinh thần chiến đấu hàng say"
- trong cuộc hoạt động an ninh lãnh thổ ngày 31/09/73 tại
vùng Ben Tranh (Dinh Tuong) trước hỏa lực hùng hậu của Cong-
quan , Trung Sĩ I VANG đã khinh thương nguy hiểm , phụ giúp
đạo lực Trung Doi Truong , điều động Trung Doi xung phong
chiếm mục tiêu , hạ sát tại chỗ 04 tên CSXL , tịch thu 02
súng cá nhân .

CÁC BẠN TUYẾN DUONG CONG TRANG TRƯỚC SU DOAN TRÊN ĐÂY
CÓ KEM THEO SU AN THUONG A.D.B.T VỚI NGÔI SAO BẠC .

B.4

Các sự an thưởng theo
Cong Lenh này thuộc cấp
khoản 0/1973 gồm

- ADBT Cấp Su Doan: 08 (24
- ADBT " Lu Doan: 16(

KBC, 4182 ngày 16 tháng 12 năm 1973

TUN. Dai Tuong CAO VAN VIEN
Tong Tham Muu Truong QLVNCH
Thieu Tuong NGUYEN KHOA NAM
Tu Lenh Su Doan 7 Bo Binh

(Kỵ ten va dong dau)

S A O - Y - B A N - C H A N H :

VIET NAM CONG HOA
QUAN LUC VIET NAM CONG HOA
QUAN DOAN IV QUAN KHU IV
SU DOAN 7 BO BINH
TRUNG DOAN 11
TIEU DOAN I

KBC, 4858 ngày 27 tháng 12 năm 1973.

Trung Uy NGUYEN VAN MINH
Sĩ quan Điều Hành Hậu Cú

so: 3822 /TD1/11/BI

10
C C 01 C 7 - 1 E 0 1 0 - 1

VIET NAM CONG HOA
QUAN LUC VIET NAM CONG HOA
QUAN DOAN IV & QUAN KHU IV
BO THAM MUU
PHONG TONG QUAN TRI

SO: 476 / QD.IV/CK.4/ADET/CL.

(ONG THAM MUU TRUONG
QUAN LUC VIET NAM CONG HOA

- Chieu Du So 10-b ngay 15-08-1950 tao lap "ANH DUNG BOI TINH "
- Chieu.-

(UYEN DUONG CONG TRANG
A.- Trucc QUAN DOAN .

1.-

13.- NGUYEN HAM - Thieu Uy Sq 67/206.178 Tieu Doan 1/11
(lop thuc hoa K/t ngay 03.01.1974)

" Dai Doi Truong dung cam , giao kinh nghiệm chỉ huy chiến trường "
Dac biet ngay 24.10.1973 Don Vi bi Viet Cong phao kích va tan cong, Thieu Uy
HAM bi thương ngay tu phut dau nhung binh tinh , bat chap nguy hiểm diu dong
phan cong truy kích địch . Ket qua ha 08 Cong quan , tích thu 06 vu khí ca
nhân cung nhiều dân duoc.-

37.-

CÁC BAN TUYEN DUONG CONG TRANG NAY CO KEM THEO SU AN THUONG
ANH DUNG BOI TINH VOI NGOI SAO VANG.

B.-
C.-

KBC , 3402 ngay 25 thang 01 nam 1974

TUN. Dai Tuong CAO VAN VIEN
Tong Tham Muu-Truong QLVNCH
Thieu Tuong NGUYEN VINH NGHI
Tu Lanh Quan Doan IV & Quan Khu IV
(Ky ten va dong dau)

SAO CHUYEN DUOI SO: 0780/BCH.11/BI/NV2/P.ch ngay 20.02.1974 Cua Trung Doan 11 Bo Binh

SAO - Y - BAN - CHANH

BAN SAO KINH GOI-
-BCH.11/BI - ISP/11 -
De ghi chu va ghep vao ho-so
Si Quan Duong Su.-

VIET NAM CONG HOA
QUAN LUC VIET NAM CONG HOA
QUAN DOAN IV & QUAN KHU IV
SU DOAN 7 BO BINH
TRUNG DOAN 11
TIEU DOAN I

KBC 4858 ngay 02 thang 03 nam 1974.

Trung-Uy PHAM TRUNG LUONG
Si Quan Diu Hanh Hau Qu

SO: 0650 /TDI/11/BI

Truong

THAM MUU TRUONG
QUAN LUC VIET NAM CONG HOA.

VIET NAM CONG HOA
BO QUOC PHONG
BO TONG THAM MUU
QUAN LUC VIET NAM CONG HOA

SO: 0 3 2 /TTM/ND /

- Chieu Hien Phap Viet Nam Cong Hoa ngay 01 thang 04 nam 1967 .
- Chieu

) / GHI -) INH .

DIEU 1.- Nay thang cap duong nhien Trung Uy thuc thu ke tu ngay 15 - 12 - 1973 cho cac Thieu Uy HD thuc khoa 25 Truong Vo Bi Quoc Gia Viet Nam co ten duoi day .

1.-

40.- Thieu Uy/HD NGUYEN VAN BAO Sq 67/823.124 - Thuoc Tieu Doan 1/11

x151.- " NGUYEN HAM - 67/206.178 -

184.-

DIEU 2.- Tham Muu Truong Bo Tong Tham Muu chieu nhien vu thi hanh Nghi-Dinh nay

KBC , 4.002 , ngay 15 thang 01 nam 1974

Dai-Tuong CAO VAN VIEN
Tong Tham Muu Truong QLVNCH

(Ky ten va dong dau)

SAO CHUYEN DUOI SO: 0767 /BCH.11/BI/NV2/TT ngay 21 - 02 - 1974 Qua Trung Doan 11 BB

S A O - Y - B A N - C H A N H :

BAN SAO KINH GOI.

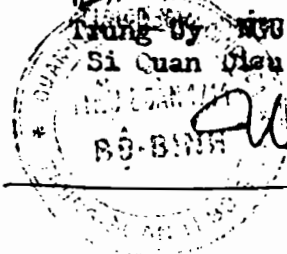
-BCH/Tung Doan 11/BI / HSP .
De ghi chu va ghep vao ho-so
cua cac Si Quan Duong Su.-

VIET NAM CONG HOA
QUAN LUC VIET NAM CONG HOA
QUAN DOAN IV
SU DOAN 7 BO BINH
TRUNG DOAN 11
TIEU DOAN 1

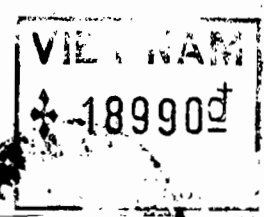
SO: 0 4 6 2 /TDI/11/HI

(/) - B.C 4858 ngay 21 .thang 02 nam 1974

Trung Uy NGUYEN VAN MINH
Si Quan Quan Hanh Hau Cu



from: Nguyễn Hân-
110. Nguyễn Kim. Q10.
Thành Phố Hồ Chí Minh



TO: KHUẾ MINH THƠ
HỘI GIA ĐÌNH CỰU TỰ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
P.O. BOX 5435 ARLINGTON.
VA. 22205-0635
USA.

APR 27 1990



Embassy of the United States of America

Date 6 October 1995Name of Alien Nguyen Ham + family (below)A# 73 287 768V# 072296Case InformationName of Principal Applicant Nguyen HamPA's Approval Category V61 - refugeeAlien's Date of Birth 4-4-47Alien's Place of Birth HueDate Departed Vietnam 9-22-92IV# 274511

Pham Thi Hong Van 8-16-49 A# 73 287 769

* Nguyen Pham Quoc Huy 4-17-75 A# 73 287 770

Nguyen Pham Nhat Nam 1-3-78 A# 73 287 771

Dear Sir or Madam:

The Orderly Departure Program (ODP) has received your inquiry regarding adjustment of your US immigration status. You entered the US through ODP as a Public Interest Parolee and now wish to adjust your status to Lawful Permanent Resident (LPR) under the provisions of the Lautenberg Amendment.

You were interviewed and denied classification as a refugee as defined in §101(a)(42) of the Immigration and Nationality Act as amended. You were, however, granted parole in the public interest for an indefinite period under §212(d)(5) of the Immigration and Nationality Act. Public Interest Parole (PIP) was authorized as per the Attorney General's instructions of August 4, 1988 and is a consideration of the Family Reunification Program. Therefore, you are eligible to apply for benefits under the adjustment of status provisions of the Lautenberg Amendment enacted FY 1990 and subsequently extended to the end of FY 1996.

Since we do not regularly keep copies of denied Form I-590 in microfiche files, you may wish to present this letter to your local Immigration and Naturalization Service (INS) office as evidence of your eligibility to adjust your status under the Lautenberg Amendment. The original of this letter has been forwarded to the Immigration and Naturalization Service office in Sacramento, CA.

The Orderly Departure Program

328.9

INS Regulations

§ 245.8

[41 FR 55851, Dec. 23, 1976. Redesignated at 48 FR 4770, Feb. 3, 1983, and further redesignated at 52 FR 6322, March 1, 1987; 54 FR 47967, Nov. 20, 1989; redesignated and amended 56 FR 49839, Oct. 2, 1991; amended 57 FR 49374, Nov. 2, 1992]

§ 245.7 Adjustment of status of certain Soviet and Indochinese parolees under the Foreign Operations Appropriations Act for Fiscal Year 1990 (Pub. Law 101-167).

(a) *Application.* Each person applying for benefits under section 599E of Public Law 101-167 must file Form I-485 (Application for Lawful Permanent Residence) with the director having jurisdiction over the applicant's place of residence and must pay the appropriate fee. Each application shall be accompanied by Form I-643 (Health and Human Services Statistical Data Sheet), the results of a medical examination given in accordance with § 245.8 of this part, and, if the applicant has reached his or her 14th birthday but is not over 79 years of age, Form G-325A and an applicant fingerprint card (Form FD-258).

(b) *Aliens eligible to apply for adjustment.* The benefits of this section shall only apply to an alien who:

(1) Was a national of the Soviet Union, Vietnam, Laos, or Cambodia, and

(2) Was inspected and granted parole into the United States during the period beginning on August 15, 1988, and ending on September 30, 1990, after being denied refugee status.

(c) *Eligibility.* Benefits under Section 599E of Public Law 101-167 are limited to any alien described in paragraph (b) of this section who:

(1) Applies for such adjustment,

(2) Has been physically present in the United States for at least one year and is physically present in the United States on the date the application for such adjustment is filed.

(Matthew Bender & Co., Inc.)

(3) Is admissible to the United States as an immigrant, except as provided in paragraph (d) of this section, and

(4) Pays a fee for the processing of such application.

(d) *Waiver of certain grounds for inadmissibility.* The provisions of paragraphs (14), (15), (20), (21), (25), (28) (other than subparagraph (F)), and (32) of section 212(a) of the Act shall not apply to the adjustment under this section. The Attorney General may waive any other provision of section 212(a) (other than paragraph (23)(B), (27), (29) or (33)) with respect to such an adjustment for humanitarian purposes, to assure family unity, or when it is otherwise in the public interest.

(e) *Date of approval.* Upon approval of such an application for adjustment of status, the Attorney General shall create a record of the alien's admission as a lawful permanent resident as of the date of the alien's inspection and parole described in paragraph (b)(2) of this section.

(f) *No offset in number of visas available.* When an alien is granted the status of having been lawfully admitted for permanent residence under this section, the Secretary of State shall not be required to reduce the number of immigrant visas authorized to be issued under the Immigration and Nationality Act.

[Added 55 FR 24859, Jun. 19, 1990; redesignated 56 FR 49839, Oct. 2, 1991, as amended by 59 FR 33903, July 1, 1994]

§ 245.8 Adjustment of status as a special immigrant under section 101(a)(27)(K) of the Act.

(a) *Application.* Each person applying for adjustment of status as a special immigrant under section 101(a)(27)(K) of the Act must file a Form I-485, Application to Register Permanent Residence or Adjust Status, with the director having jurisdiction over the applicant's place of

(Rev. 54—Feb.—March/97 Pub. 693)

comments. Accordingly, the new final rule adopts the interim rule without change.

As background, the State Department's Bureau of Consular Affairs has served as the "U.S. Central Authority" under the Hague Convention on the Civil Aspects of International Child Abduction since 1988. As the U.S. Central Authority, the Office of Children's Issues is responsible for processing all Hague Convention applications seeking the return of children wrongfully removed or retained in the U.S. or any other Hague Convention contracting state. In addition, the U.S. Central Authority is responsible for facilitating access rights under the Convention. The Office of Children's Issues processes approximately 700 Hague Convention applications annually. Roughly 300 of these cases are incoming cases, i.e., applications for the return of a child wrongfully removed to or retained in the U.S.

The processing of incoming Hague applications requires case officers to communicate with foreign Central Authorities about incoming cases, to determine the whereabouts of children wrongfully taken to the U.S., to attempt to promote voluntary return of abducted children, and to facilitate the initiation of judicial proceedings with a view toward securing the return of abducted children. Many of the case officer functions involve extensive contact with local law enforcement officials, social service agencies, legal aid organizations and local bar associations.

The Office of Children's Issues has recently entered into an agreement with the Department of Justice's Office of Juvenile Justice and Delinquency Prevention, and the National Center for Missing and Exploited Children (National Center). Under this agreement, the National Center will assist the U.S. Central Authority in fulfilling its responsibilities under the Hague Convention.

The National Center, a non-governmental organization, is a national resource center and clearinghouse that provides technical assistance to parents seeking to locate and recover children missing in the U.S. For more than 10 years, the National Center has been performing case management and analysis functions for domestic abductions, handling more than 1,200 parental child abduction cases annually. By agreement with the Department of Justice, the National Center provides legal technical assistance, maintains a toll-free hotline as well as an

on-line information network, and operates a photo distribution service.

The new rule states that transferring specified case officer functions to the National Center with respect to incoming Hague Convention cases will result in the provision of better service to parents seeking the return of children under the Convention. Parents will benefit from the National Center's expertise in finding missing children and maintaining contacts in the local law enforcement and social service communities.

This transfer of case officer functions to the National Center will not in any way alter the role of the State Department as U.S. Central Authority under the Hague Convention. The Office of Children's Issues will continue as the U.S. Central Authority under the Convention and will retain ultimate responsibility for all incoming cases. Under the agreement, all inherently governmental functions, including matters of Hague Convention interpretation and policy direction, are to be carried out by the Department of State. Congressional correspondence and media relations will continue to be handled by the Office of Children's Issues.

The final rule was published in 61 Fed. Reg. 7069-70 (Feb. 26, 1996) and is reproduced in Appendix IV of this Release. It became effective as of December 21, 1995. □

8. INS Discusses Parolees Denied Adjustment Under Lautenberg Amendment

Public interest parolees who mistakenly apply for adjustment of status under the provisions of the Lautenberg Amendment should not have their parole revoked solely on the basis of the denial of adjustment. So says the INS' Associate Commissioner for Examinations, Louis D. Crocetti, in a recent memorandum to the field.

Mr. Crocetti's February 13, 1996 memorandum resulted from discussions in December 1995 between the INS and InterAction, a refugee advocacy group, on specific immigration-related problems faced by aliens who have received refugee status, as well as those who have been paroled into the U.S. for public interest reasons.

Included in the topics discussed was a problem related to the Lautenberg Amendment, which benefits certain refugees and immigrants from the former Soviet Union and from Indochina.

The Lautenberg amendment was originally enacted as part of the foreign operations appropriations act for fiscal year 1990 (Pub. L. No. 101-167).¹ The first part of the Amendment targets for special consideration in refugee processing persons from the former Soviet Union who are Jews, Evangelical Christians, or active in the Ukrainian Catholic Church or the Ukrainian Orthodox Church. The second part of the Lautenberg Amendment provides for adjustment of status to permanent residence for persons from the former Soviet Union and from Cambodia, Laos and Vietnam who were paroled into the U.S. after August 15, 1988, after being denied refugee status.

The discussions in December focused on a problem that arises when non-Lautenberg Amendment public interest parolees, who were paroled into the U.S. primarily from Laos, Cambodia and Vietnam in the late 1980s, mistakenly apply for adjustment of status under Lautenberg. Mr. Crocetti's memo notes that such applications must be denied, but in most cases, the aliens should be allowed to retain their public interest parole status and benefits.

Mr. Crocetti's memorandum instructs INS officers that public interest parole should not be revoked solely on the basis of a denial of an adjustment of status application. Moreover, employment authorization that was granted pursuant to 8 CFR § 274a.12(c)(11) should not be terminated solely because adjustment was denied. Officers are not precluded from terminating parole and placing the alien in deportation proceedings for good reason, such as conviction of a serious crime in the U.S.

Mr. Crocetti's memo is reproduced in Appendix V of this Release.

According to John E. Whitfield of the Lutheran Immigration and Refugee Service and chair of InterAction's Technical Working Group on Immigration-Related Refugee Issues, this memo addresses the problem resulting when Indochinese parolees denied adjustment under Lautenberg have found themselves automatically placed in exclusion proceedings in some INS districts. The working group has raised legal and fairness issues regarding such treatment. □

9. HHS Publishes Annual Revision of Poverty Income Guidelines

The Department of Health and Human Services (HHS) has published its annual update of the poverty income guidelines. A notice announcing the 1996 update also includes useful information on the guidelines and their many uses. This year's notice, published in 61 Fed. Reg. 8286-88 (Mar. 4, 1996), is reproduced in Appendix VI of this Release.²

The poverty guidelines are primarily used as a criterion for eligibility for a number of federal assistance programs. In immigration law, the guidelines are relevant for "public charge" issues, among others. They may also be useful in obtaining waivers of some immigration application fees for certain indigent aliens. In recent years, for example, the INS has used the guidelines to determine whether Salvadoran applicants for temporary protected status (TPS) were eligible to have their TPS application fees waived.³

The 1996 guidelines reflect increases ranging from \$270 to \$690 for all states (except Alaska and Hawaii) and the District of Columbia. The increases vary according to the size of the family unit. There are separate guidelines for Alaska and Hawaii. The guidelines are based on information received from several official sources, including the Consumer Price Index and the U.S. Bureau of the Census.

The 1996 guidelines took effect upon publication on March 4, 1996. □

10. State Department Extends Passport Restrictions for Travel to Lebanon

The State Department has extended for another six months the restriction on the use of U.S. passports for travel to, in, or through Lebanon. That action was originally taken in January 1987 because U.S. travelers in Lebanon were not considered safe from terrorist acts. It has been extended every year.⁴

In the most recent extension notice, the State Department notes that Lebanon continues to be an area "where there is imminent danger to the public health

¹ See 71 Interpreter Releases 711 (May 27, 1994); 67 Interpreter Releases 18 (Jan. 22, 1990); 66 Interpreter Releases 1318 (Dec. 4, 1989).

² For last year's guidelines, see 72 Interpreter Releases 243 (Feb. 13, 1995).

³ See 69 Interpreter Releases 976 (Aug. 10, 1992).

⁴ For the last extension, see 72 Interpreter Releases 1193 (Sept. 1, 1995).